

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 10 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN
QUÝ III NĂM 2018

T	T	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	265.812.045		6.460.384.564	6.539.531.867	186.664.742	
2	112	255.692.344		27.188.722.102	27.375.823.706	68.590.740	
3	128	6.591.466.325		168.448.584	63.426.300	6.696.488.609	
4	131	61.107.940.594		22.691.772.091	18.059.159.702	65.740.552.983	
5	133	141.595.109		846.826.040	988.421.149		
6	138	2.028.210.948		839.521.409	1.713.462.465	1.154.269.892	
7	141	1.434.561.072		2.086.474.933	1.852.782.079	1.668.253.926	
8	152	11.506.565.006		4.808.390.897	6.895.271.007	9.419.684.896	
9	153	275.836.141		125.925.000	101.478.050	300.283.091	
10	154	29.342.783.100		16.299.426.932	20.552.086.869	25.090.123.163	
11	155	12.646.957.070		10.548.903.101	10.367.972.982	12.827.887.189	
12	211	78.326.653.335		130.000.000	4.359.192.313	74.097.461.022	
13	213	2.235.294.981		0	0	2.235.294.981	
14	214		70.136.057.232	4.359.192.313	774.720.947		66.551.585.866
15	221	15.000.000.000		0	0	15.000.000.000	
16	229		2.098.753.000	0	0		2.098.753.000
17	241	5.873.706.431		0	0	5.873.706.431	
18	242	1.716.850.910		1.912.968.617	1.894.457.915	1.735.361.612	
19	331		44.113.300.571	10.756.465.492	9.899.246.471		43.256.081.550
20	333	200.000.000		1.228.245.355	2.037.909.707		609.664.352
21	334		1.733.792.416	2.987.437.187	3.614.445.693		2.360.800.922
22	335		275.983.365	275.983.365	150.546.667		150.546.667
23	336			42.971.282.072	42.971.282.072		
24	338		4.954.007.181	8.314.346.879	8.393.695.077		5.033.355.379
25	341		55.752.887.075	12.525.871.340	11.718.598.700		54.945.614.435
26	352		658.539.000	0	0		658.539.000
27	353		969.243.900	4.200.000	0		965.043.900
28	411		61.080.780.000	0	0		61.080.780.000
29	414		5.370.231.737	0	0		5.370.231.737
30	419	23.190.000		0	0	23.190.000	
31	421	18.170.460.066		4.065.503.456	1.272.779.991	20.963.183.531	
32	511			19.374.844.401	19.374.844.401		
33	515			168.850.479	168.850.479		
34	621			8.209.013.023	8.209.013.023		
35	622			4.194.952.644	4.194.952.644		
36	623			1.236.734.200	1.236.734.200		
37	627			2.658.727.065	2.658.727.065		
38	632			20.606.299.336	20.606.299.336		
39	635			1.381.841.378	1.381.841.378		
40	642			1.531.470.897	1.531.470.897		
41	711			1.183.193.266	1,183.193.266		
42	911			24.714.532.015	24.714.532.015		
CỘNG		247.143.575.477	247.143.575.477	266.856.750.433	266.856.750.433	243.080.996.808	243.080.996.808

KẾ TOÁN LẬP

Phan Anh Tuấn
Phan Anh Tuấn 2

Ngày 25 tháng 10 năm 2018
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.341.512.065	136.806.561.351
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		255.255.482	1.310.522.899
1. Tiền	110	VI.01	255.255.482	1.310.522.899
2. Các khoản tương đương tiền	111			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	112		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		86.886.089.744	90.349.236.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	71.974.373.062	79.537.933.412
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI.04	4.988.208.341	2.141.514.159
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		6.696.488.609	6.072.417.508
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	5.325.772.732	4.696.124.734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.06	-2.098.753.000	-2.098.753.000
8. tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		47.637.978.339	44.769.869.139
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	47.637.978.339	44.769.869.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		562.188.500	376.932.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	362.188.500	176.932.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	200		32.028.049.680	35.584.700.462
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		9.781.170.137	12.207.252.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	8.371.630.197	10.766.152.723

- Nguyên giá	222		74.097.461.022	79.735.478.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-65.725.830.825	-68.969.325.606
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản vô hình	227	VI.11	1.409.539.940	1.441.099.943
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-825.755.041	-794.195.038
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
VI. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240		5.873.706.431	5.873.706.431
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	5.873.706.431	5.873.706.431
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.13	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.373.173.112	2.503.741.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	1.373.173.112	2.503.741.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại khác	265			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		167.369.561.745	172.391.261.813

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.904.923.539	119.642.541.910
I. NỢ NGẮN HẠN	310		121.246.384.539	118.984.002.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	48.244.289.891	50.743.999.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	6.233.820.079	1.540.645.010
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI.17	809.664.352	1.125.293.819
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	2.360.800.922	3.347.416.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	150.546.667	124.854.289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21	135.120.000	163.886.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.22	7.401.484.293	3.107.715.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.23	54.945.614.435	57.789.648.431
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.24	965.043.900	1.040.543.900
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II- NỢ DÀI HẠN	330		658.539.000	658.539.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.26	658.539.000	658.539.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 – 410+430)	400		45.464.638.206	52.748.719.903
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.27	45.464.638.206	52.748.719.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.27		0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI.27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.27	-20.963.183.531	-13.679.101.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-13.679.101.834	1.336.497.737
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-7.284.081.697	-15.015.599.571
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		167.369.561.745	172.391.261.813

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÍ III NĂM 2018

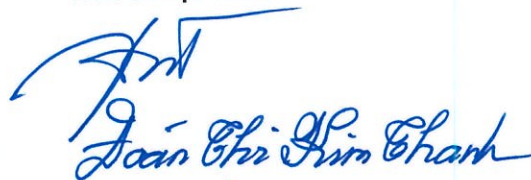
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	QUÝ III NĂM 2018		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	19.374.844.401	24.725.339.894	43.254.644.805	55.004.575.415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	748.623.091	0	1.212.617.686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19.374.844.401	23.976.716.803	43.254.644.805	53.791.957.729
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	20.606.299.336	24.845.051.528	42.732.652.974	52.930.200.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-1.231.454.935	-868.334.725	521.991.831	861.756.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	168.850.479	135.823.489	621.023.712	407.029.216
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.381.841.378	1.505.166.286	4.378.248.548	4.025.565.094
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.287.041.449	1.449.412.103	4.157.947.052	3.937.386.734
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		1.531.470.897	3.389.145.330	5.232.041.958	8.453.054.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-3.975.916.731	-5.626.822.852	-8.467.274.963	-11.209.833.524
11. Thu nhập khác	31	VII.06	1.183.193.266	0	1.183.193.266	3.330.757.453
12. Chi phí khác	32	VII.07	0	0	0	1.654.975
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.183.193.266	0	1.183.193.266	3.329.102.478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.792.723.465	-5.626.822.852	-7.284.081.697	-7.880.731.046
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-2.792.723.465	-5.626.822.852	-7.284.081.697	-7.880.731.046
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đào Thị Kim Chanh


Phan Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN KỶ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		58.442.506.736	98.798.412.374
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-37.053.477.583	-63.070.377.687
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-10.642.031.426	-17.650.301.560
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-4.141.855.507	-4.083.568.627
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05		0	-200.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		24.515.475.293	38.953.296.130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-31.315.253.585	-39.156.771.202
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-194.636.072	13.590.689.428
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-130.000.000	-1.613.318.630
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22		1.531.818.181	3.156.363.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		621.023.712	10.346.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.022.841.893	1.553.391.442
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.524.193.935	39.485.628.424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-34.368.227.931	-64.355.749.715
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-39.439.242	-13.679.614.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.883.473.238	-38.549.735.851
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1.055.267.417	-23.405.654.981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.310.522.899	24.257.100.393
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		255.255.482	851.445.412

Ngày 25 tháng 10 năm 2018

KÊ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ III NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 07 tháng 05 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị trong đó nội dung về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2017:	138,00	tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2017 :	123,28	tỷ đồng ;
+ Tổng mức đầu tư :	5,30	tỷ đồng ;
+ Thu nhập bình quân người lao động:	7,8	triệu đồng/ người /tháng;
+ Lợi nhuận năm 2017 :	- 13,068	tỷ đồng.

*** Thông qua Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được công ty TNHH kiểm toán BDO chấp**

thuận toàn bộ (Các nội dung cơ bản của Báo cáo tình hình tài chính - kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Nội dung toàn văn Báo cáo tài chính đã kiểm toán công ty đã công bố theo quy định).

*** Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2017, kế hoạch hoạt động năm 2018;**

*** Thông qua 08 Nhóm giải pháp chính trong năm 2018 nhằm khắc phục các tồn tại, yếu kém trong sản xuất kinh doanh của năm 2017, và đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn hiện tại (chi tiết các giải pháp đã trình bày tại Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2017);**

Đại hội nhất trí cao với giải pháp tìm kiếm việc làm, tích cực tìm kiếm cơ hội tham gia thi công các dự án đường sắt tại Myanmar; quyết liệt trong công tác chấn chỉnh, nâng cao chất lượng quản lý của Công ty, thực hiện nghiêm các quy chế quản lý đã ban hành.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2018:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 180 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2018: 150 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2018: 7- 8 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 5 tỷ đồng trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 7,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động.

- Kế hoạch đầu tư năm 2018:

Năm 2018 theo kế hoạch đầu tư của Ban giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác đá tại mỏ đá Suối Kiết, thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt để có đủ điều kiện có thể nhượng bán Dự án Mỏ đá Suối Kiết, dự kiến kinh phí đầu tư là 01 tỷ đồng (chỉ thực hiện khi có đối tác chấp thuận và làm hợp đồng thỏa thuận mua lại Dự án để tránh áp lực tài chính);

+ Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu, chú trọng đầu tư máy móc thiết bị thi công nếu được làm thầu phụ tại các Gói thầu xây dựng Đường sắt tại Myanmar theo phương án được thầu chính chấp nhận. Dự kiến việc đầu tư này có thể diễn ra vào Quý IV và mức đầu tư khoảng từ

06 – 07 tỷ đồng (chỉ thực hiện sau khi đã ký Hợp đồng thi công với thầu chính và HĐQT phê duyệt phương án kinh tế khi thực hiện dự án này).

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực hiện việc đầu tư đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty, đảm bảo việc đầu tư có hiệu quả (tổng mức đầu tư năm 2018 dự kiến là từ 07 đến 08 tỷ đồng).

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.**

Đại hội đồng ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán sau đây thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2018:

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty Iloper danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- +**Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- +**Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**
- +**Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2017*)

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2018:

- + Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 30.09.2018 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9%**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân: **84,1%**

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Năm 2018, Do tình hình khó khăn công ăn việc làm cho người lao động thiếu trầm trọng, công ty không có công trình mới, các công trình đã thi công xong chưa được chủ đầu tư ghi kế hoạch, thanh toán vốn ... nợ ngân hàng đến hạn rất khó khăn thu xếp nguồn tiền để trả đúng hạn làm cho tình hình điều hành tài chính vô cùng khó khăn, việc xử lý trách nhiệm cá nhân của lãnh đạo xí nghiệp công trình 610 về thua lỗ các công trình được Tổng giám đốc quyết định song cho đến nay vẫn chưa phân khai được cho từng cá nhân cụ thể và khó có khả năng thu hồi..... Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực tìm kiếm giải pháp nhưng vẫn chưa tìm được lối thoát. Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.

- Xây dựng công trình bu rui điệu.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Đầu năm 2018, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục khó khăn, đặc biệt là mảng xây dựng cơ bản, Công ty không tìm kiếm được công trình mới nên việc làm thiếu trầm trọng, Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình thanh quyết toán thu hồi vốn khó khăn do chủ đầu tư thiếu vốn, Công trình không được ghi kế hoạch vốn mặc dầu có những công trình đã thi công và quyết toán xong nhưng vẫn không được chủ đầu tư thanh toán, Để duy trì sự tồn tại Công ty phải vay Ngân hàng, Gia hạn nợ tiền vay khi đến hạn không thanh toán được nợ cho ngân hàng. Chi phí Bảo hiểm xã hội người lao động, chi phí trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động cho người lao động phát sinh ... ảnh hưởng rất xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc, phải chờ việc nên người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị công ty trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý.... song kinh doanh quý 3 năm 2018 công ty tiếp tục thua lỗ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau :

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Xí nghiệp Công trình 605.
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm .
5. Văn phòng công ty.

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”.Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của C.ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ

thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.
- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh

thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2018. CÔNG TY MẸ

01. TIỀN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	186.664.742	140.545.830
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.590.740	1.169.977.069
	CỘNG	255.255.482	1.310.522.899

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp	5.938.804.154	5.920.398.985
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Công trình Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Công ty TNHH Bảo Quân Công trình đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283.532.774
6	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
7	Gói thầu số 21: Xây dựng đoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	0	1.497.797.406
8	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	440.071.200	741.831.200
9	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	0	46.530.000
10	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
11	Công trình GT số 9: Cải tạo, nâng cấp lắp đặt tuyến đường sắt đôi Uông Bí - Lán Thập	4.089.400	4.089.400
12	Công ty CP Đầu tư & XD Công trình 3	34.898.600	0
13	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	357.500.000
14	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	1.079.687.200	1.776.680.000
15	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	0	268.029.811
16	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long	13.584.800.689	13.584.800.689
17	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	4.591.524.112	2.373.146.760
18	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
19	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	871.748.680	0
20	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
21	Công ty TNHH MTV QL và SC đường bộ 715 (QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000

22	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	0	184.186.200
23	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	3.375.058.000	1.169.900.000
24	Công ty CP XD công trình Trường Lộ	50.000.000	50.000.000
25	Công trình GT9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	1.745.007.974	1.745.007.974
26	Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô -Tuyên Quang	584.191.900	584.191.900
27	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.679.130.833
28	Đỗ Thế Long (Thuê mặt bằng)	0	72.000.000
29	Thi công đường tuần tra biên giới DA: Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	66.632.528	66.632.528
30	Gói thầu số 1” Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận” trên tỉnh lộ 151, H.Bảo Thắng Tỉnh Lào Cai	6.595.525.550	4.960.032.000
31	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 (10/11/2015) Cung cấp tà vẹt Cát Linh – Hà Đông	1.143.274.000	6.320.811.000
32	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 Thi công đường ray – tuyến Cát Linh – Hà Đông	5.368.791.200	9.368.791.200
33	GT02: Thi công xây dựng sửa chữa lớn cầu Phú ốc	0	599.820.000
34	HĐMB số: YNQG-WZ-185-VNCL-110 ngày 14/11/2016	0	1.775.000.000
35	Gói thầu số 21: Thi công XD hệ thống đường sắt , Công ty kho vận Đá bạc	5.267.426.200	5.267.426.200
36	GT2B: SCL tuyến ĐS Mông Dương - Cao Sơn	1.992.716.017	1.992.716.017
37	Công ty Than Cửa Ông (Vinacomin- Bán tà vẹt bê tông)	14.872.000	0
38	Công ty CPĐS Thanh Hóa - XN XLCT giao thông	2.767.695.800	3.187.775.800
39	Công ty CP đường sắt Nghệ Tĩnh	345.570.000	0
40	Gói thầu số 3 Sửa chữa lớn Km 69-Km73 ĐSTN	3.565.814.000	3.098.979.000
	CỘNG	71.974.373.062	79.537.933.412

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	236.228.619	234.681.419
2	Xí nghiệp công trình 605	583.241.822	626.950.488
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	1.371.500	34.769.500
4	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	547.781.000
5	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp TVĐT và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
6	Công ty TNHH kiểm toán BDO	0	40.000.000
7	Ga Trung Giã - Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội	9.686.800	9.686.800
8	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	0	469.889.352
9	Ga Lâm Giang - Công ty cổ phần đường sắt Hà Nội	3.755.600	3.755.600

10	Công ty TNHH cơ khí chính xác Thúy Hùng	1.516.700.000	0
11	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu-Công ty xăng dầu khu vực I	0	3.000.000
12	Công ty CP đầu tư và thương mại VTH	2.000.000.000	
13	Công ty CP sản xuất & TM VINAP Việt Nam	78.750.000	
14	Công ty TNHH TM & ĐT Phát triển Quang Trung	170.000.000	
	CỘNG	4.988.208.341	2.141.514.159

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
*	Tài khoản 138	3.379.861.505	0	3.568.869.876	0
1	Xí nghiệp công trình 602	0		2.120.000	
2	Xí nghiệp công trình 605	614.997.800		622.316.000	
3	Văn phòng công ty	2.764.863.705		2.944.433.876	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân+ tập thể Xí nghiệp công trình 610	335.495.789		2.926.540.691	
+	Phan Anh Phương	820.000.000			
+	Trương Duy Hà	750.000.000			
+	Theo dõi phải thu dự án Cô Oét	841.044.902			
+	Công ty dịch vụ Mobifon KV1	429.829			
*	Tài khoản 338	277.657.301	0	176.420.264	0
1	Xí nghiệp công trình 602	20.998.525		21.149.614	
2	Xí nghiệp công trình 605	37.698.294		74.043.157	
3	Xí nghiệp VL&XL	13.280.800		13.989.938	
4	Văn phòng công ty	205.679.682	0	67.237.555	0
+	Theo dõi khoản chi tiền lương ốm	205.679.682		67.237.555	
+	Theo dõi khoản tiền thuế TNCN theo QT	0			
*	Tài khoản 141	1.668.253.926	0	950.834.594	0
1	Xí nghiệp công trình 602	10.000.000		5.498.280	
2	Xí nghiệp công trình 605	402.202.625		151.549.511	
3	Xí nghiệp VL&XL	118.167.077		64.919.979	
4	Xí nghiệp vật liệu XD Tháp Chàm	44.000.000		0	
5	Văn phòng công ty	1.093.884.224		728.866.824	
	CỘNG	5.325.772.732	0	4.696.124.734	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S T T	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
2	Thâm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
3	Thâm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
4	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	283.532.774	283.532.774
5	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
6	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
7	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
8	Làm tròn số	497	497
	CỘNG	2.098.753.000	2.098.753.000

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Hàng đang đường				
2	Nguyên liệu, vật liệu	9.419.684.896		9.342.088.582	
3	Công cụ, dụng cụ	300.283.091		73.390.208	
4	Chi phí SXKD dở dang	25.090.123.163		19.803.335.335	
5	Thành phẩm	12.827.887.189		15.551.055.014	
	CỘNG	47.637.978.339	0	44.769.869.139	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
2	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	362.188.500	176.932.500
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)	0	0
	CỘNG	362.188.500	176.932.500

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ III NĂM 2018 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	19.225.419.172	41.836.861.576	13.579.477.513	427.526.363	3.257.368.711	78.326.653.335
- Mua trong kỳ		130.000.000				130.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán		3.779.979.046	579.213.267			4.359.192.313
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	19.225.419.172	38.186.882.530	13.000.264.246	427.526.363	3.257.368.711	74.097.461.022
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ						0
Số dư đầu kỳ	14.574.753.092	39.962.107.801	11.197.562.824	395.753.848	3.190.644.627	69.320.822.192
Khấu hao trong kỳ	261.915.201	324.988.146	161.944.538	2.718.183	12.634.878	764.200.946
- Giảm do thanh lý nhượng bán		3.779.979.046	579.213.267			4.359.192.313
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	14.836.668.293	36.507.116.901	10.780.294.095	398.472.031	3.203.279.505	65.725.830.825
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						0
- Tại ngày 01.07.2018	4.650.666.080	1.874.753.775	2.381.914.689	31.772.515	66.724.084	9.005.831.143
- Tại ngày 30.09.2018	4.388.750.879	1.679.765.629	2.219.970.151	29.054.332	54.089.206	8.371.630.197

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ III NĂM 2018 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	0					0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981	0	0	0	0	2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	815.235.040	0	0	0	0	815.235.040
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	825.755.041	0	0	0	0	825.755.041
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.7.2018	1.420.059.941	0	0	0	0	1.420.059.941
- Tại ngày 30.09.2018	1.409.539.940	0	0	0	0	1.409.539.940

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
2	Dự án đầu tư Mỏ đá Suối Kiệt- tỉnh Bình Thuận	5.589.058.341	5.589.058.341
	CỘNG	5.873.706.431	5.873.706.431

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đầu tư vào công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
	CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	1.373.173.112	2.503.741.365
	CỘNG	1.373.173.112	2.503.741.365

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	1.274.131.532	2.602.480.173
2	Xí nghiệp công trình 605	4.517.403.140	4.350.855.354
3	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	3.486.483.319	3.435.141.353
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	5.721.884.283	4.510.437.070
5	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	97.066.700	97.066.700
6	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
7	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
8	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
9	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
10	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
11	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
12	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.739.189.820
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	17.732.210.014	19.610.010.014
14	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng	0	199.833.500
15	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
16	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	34.112.260	34.112.260
17	Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	42.536.848	42.536.848
18	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
19	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
20	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
21	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	252.730.618	279.625.618
22	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
23	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
24	C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127.758.851
25	Công ty Cổ phần Công trình 2	460.516.319	873.591.568
26	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	354.265.772	167.220.087
27	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	166.378.949	0
28	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	0	395.382.900
29	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
30	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
31	Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh	0	144.146.500
32	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	90.640.164	90.640.164
33	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	478.553.500	478.553.500
34	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	252.091.453	252.091.453

35	Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165
36	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
37	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	138.152.920	138.152.920
38	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	373.566.000	373.566.000
39	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
40	Công ty CP đầu tư XD và DV thương mại An Phước(603)	17.788.363	17.788.363
41	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	78.000.000	78.000.000
42	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	33.848.182	33.848.182
43	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603)	33.952.000	33.952.000
44	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	29.796.006	29.796.006
45	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602)	13.814.377	13.814.377
46	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
47	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD. Tiền mua cầu Long Môn	160.137.000	160.137.000
48	Công ty TNHH công nghệ & xét nghiệm Y học Bệnh viện đa khoa MEDL ATEC	0	20.340.000
	CỘNG	48.244.289.891	50.743.999.082

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251 Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XD & TM Long An	2.532.154	
3	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
4	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	0	1.375.085
5	Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A Ga Kép	1.092.528.300	1.092.528.300
6	Gói thầu số 7 Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai	119.858.625	119.858.625
7	Công ty cổ phần Bách Long	200.000.000	
8	Công ty CP sản xuất và TM Tân Hoàng Kim	14.804.000	
9	Công ty CP ĐT Xây dựng TM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
10	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lợi Hương	5.000.000	5.000.000
11	Công ty Cường Thủy (Thuê nhà xưởng)	0	200.000.000
12	Gói thầu số 03 Công trình đường ngang Thịnh Liệt	2.594.714.000	
13	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh	2.000.000.000	0
14	Công ty CP cơ khí và TM Thuận Phát Bắc Nam	82.500.000	
	Cộng	6.233.820.079	1.540.645.010

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		1.115.692.986	1.445.344.057	1.751.372.691		809.664.352
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	535.088.869	535.088.869	0	0
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	0			200.000.000	0
4	Thuế thu nhập cá nhân		9.600.833	34.240.653	43.841.486		0
5	Tiền thuê đất	0		779.870.153	779.870.153	0	0
6	Thuê tài nguyên					0	0
7	Thuê môn bài	0		6.000.000	6.000.000	0	0
8	Thuế khác (lệ phí các loại)	0		3.848.443	3.848.443	0	0
	CỘNG	200.000.000	1.125.293.819	2.804.392.175	3.120.021.642	200.000.000	809.664.352

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG QUÝ III NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602	57.783.047	446.603.482
2	Xí nghiệp công trình 605	651.636.091	1.838.378.015
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	326.827.729	520.045.278
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	305.177.595	319.895.145
5	Văn phòng công ty	1.019.376.460	222.494.375
	CỘNG	2.360.800.922	3.347.416.295

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 06 ngày cuối kỳ NH chưa thu)	150.546.667	124.854.289
	CỘNG	150.546.667	124.854.289

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	135.120.000	163.886.363
	CỘNG	135.120.000	163.886.363

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	TK 138	2.225.591.613	0
1	VPCT theo dõi cho thuê TSCĐ	2.225.591.613	
*	TK338	5.175.892.680	3.107.715.721
1	Xí nghiệp công trình 602	0	57.545.182
2	Xí nghiệp công trình 605	304.720.915	149.750.724
3	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	69.067.794	0
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	734.310	688.125
5	Theo dõi kinh phí công đoàn	97.464.982	52.436.997
6	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	3.303.751.506	1.456.756.778
7	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
8	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
9	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
10	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	1.037.443.434	988.388.934
11	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	0	39.439.242
	CỘNG	7.401.484.293	3.107.715.721

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN QUÝ III NĂM 2018.

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	- Vay ngân hàng	47.565.614.435	47.565.614.435	27.724.193.935	31.718.227.931	51.559.648.431	51.559.648.431
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	47.565.614.435	47.565.614.435	27.724.193.935	31.718.227.931	51.559.648.431	51.559.648.431
*	Vay cá nhân						
1	Đàm Thị Kim Cúc	3.500.000.000	3.500.000.000	1.000.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000	1.200.000.000
4	Nguyễn Thị Hường	350.000.000	350.000.000	550.000.000	700.000.000	500.000.000	500.000.000
5	Đoàn Thị Kim Thanh	1.150.000.000	1.150.000.000	300.000.000		850.000.000	850.000.000
6	Lê Thị Ngọc	1.000.000.000	1.000.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	Cộng	54.945.614.435	54.945.614.435	31.524.193.935	34.368.227.931	57.789.648.431	57.789.648.431

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	702.743.900	764.843.900
2	Quỹ Phúc lợi	262.300.000	275.700.000
	CỘNG	965.043.900	1.040.543.900

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
I	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	343.863.073	343.863.073
1	Công trình GT số 1 xây dựng kè Sông Lô	32.320.091	32.320.091
2	Công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	115.845.661	115.845.661
3	Gói thầu số 2B Đường sắt Mông Dương- Cao Sơn	50.032.112	50.032.112
4	Gói thầu số 21 Đường sắt Uông Bí Quảng Ninh	137.662.609	137.662.609
5	Sửa chữa lớn Bãi hàng Ga Giáp Bát	8.002.600	8.002.600
II	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	314.675.927	314.675.927
1	Sản phẩm tà vẹt bê tông dự ứng lực tiêu thụ	314.675.927	314.675.927
	CỘNG	658.539.000	658.539.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÍ III NĂM 2018

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch... ..	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		8.701.960.259	-23.190.000		2.889.376.415	72.648.926.674
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						-15.015.599.571	-15.015.599.571
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối tiền thù lao HĐQT						1.552.878.678	1.552.878.678
- Phân phối lợi nhuận			3.331.728.522				3.331.728.522
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		-13.679.101.834	52.748.719.903
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		-13.679.101.834	52.748.719.903
- Tăng Vốn trong kỳ							0
- Lãi trong kỳ						-7.284.081.697	-7.284.081.697
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối lợi nhuận							0
- Giảm Quỹ dự phòng tài chính do thanh tra Thuế tăng lãi năm trước							0
- Phân phối tiền thù lao HĐQT							
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		-20.963.183.531	45.464.638.206

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	9.704.330.000	9.704.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ QUÍ III NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	QUÝ III NĂM 2018		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	19.374.844.401	24.725.339.894	43.254.644.805	55.004.575.415
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	11.917.710.264	7.284.694.728	35.760.808.668	28.534.066.275
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.400.000	28.810.000	38.102.000	191.821.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.455.734.137	17.411.835.166	7.455.734.137	26.278.688.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	748.623.091	0	1.212.617.686
- Chiết khấu thương mại			0	
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)		748.623.091	0	1.212.617.686
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	20.606.299.336	24.845.051.528	42.732.652.974	52.930.200.805
- Giá vốn của hàng hoá đã bán + Dịch vụ các loại	183.737.764	48.000.000	351.423.828	1.345.615.110
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.248.740.491	6.734.595.227	33.174.355.493	24.702.829.384
- Giá vốn hoạt động xây lắp	9.173.821.081	18.033.646.301	9.173.821.081	26.726.733.796
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp thí nghiệm	0	28.810.000	33.052.572	155.022.515
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	168.850.479	135.823.489	621.023.712	407.029.216
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.850.479	135.823.489	621.023.712	407.029.216
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.381.841.378	1.505.166.286	4.378.248.548	4.025.565.094
- Lãi tiền vay	1.287.041.449	1.449.412.103	4.157.947.052	3.937.386.734
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			0	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	
- Chi phí tài chính khác	94.799.929	55.754.183	220.301.496	88.178.360
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	1.183.193.266	0	1.183.193.266	3.330.757.453
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	1.181.818.181		1.181.818.181	3.063.757.453
- Lãi do đánh giá tài sản			0	
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác	1.375.085		1.375.085	267.000.000
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)	0	0	0	1.654.975
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				

- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác			0	1.654.975
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	1.531.470.897	3.389.145.330	5.232.041.958	8.453.054.570
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.531.470.897	3.389.145.330	5.232.041.958	8.453.054.570
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			0	
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	17.830.897.829	17.357.249.469	50.371.268.175	82.939.986.280
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	16.299.426.932	13.968.104.139	44.658.007.547	73.554.503.802
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	8.209.013.023	6.445.244.462	21.663.629.661	38.720.390.579
- Chi phí nhân công (TK622)	4.194.952.644	3.256.792.008	10.763.577.725	14.440.411.726
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	540.747.002	727.309.916	2.586.588.288	2.432.001.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	3.354.714.263	3.538.757.753	9.644.211.873	17.961.699.904
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642)	1.531.470.897	3.389.145.330	5.713.260.628	9.385.482.478
- Chi phí nguyên vật liệu			0	
- Chi phí nhân công	520.947.375	753.299.151	1.842.709.325	3.211.959.938
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.973.945	268.255.872	760.485.689	803.908.609
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	786.549.577	2.367.590.307	3.110.065.614	5.369.613.931
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0	0	0
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

Ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2018:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.418.598.700	4.501.568.900
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	2.300.000.000	1.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.825.871.340	13.900.601.174
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	700.000.000	300.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07/05/2018. Đại hội được tổ chức thành công tốt đẹp: Biên bản và Nghị quyết Đại hội được công ty gửi báo cáo và đăng công bố trên Website của Ủy ban chứng khoán nhà nước; Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và Website của Công ty cổ phần công trình 6.

- Công ty đang thực hiện nhượng quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh , Hiện nay Công ty đang cùng khách hàng trình cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần để thực hiện giao dịch

- Để thực hiện chuyển nhượng dự án Mỏ đá suối kiết – tỉnh Bình Thuận . Ban điều hành trình Hội đồng quản trị công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (Hạch toán độc lập với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đ, Mười tỷ đồng) nhằm tiếp tục thực hiện dự án và xin cấp giấy phép (Thay cho mô hình Xí nghiệp đá Suối Kiết trước đây). Tuy nhiên hiện Công ty chưa triển khai thực hiện trên thực tế mà chỉ là hồ sơ thủ tục pháp lý. Các phát sinh kinh tế của dự án đầu tư đang được theo dõi và hạch toán tại sổ sách Kế toán văn phòng công ty và sổ sách kế toán của Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm.

- Để tham gia thi công đường sắt tại Myanmar với tư cách là nhà thầu phụ cho nhà thầu chính Tokju (Nhật Bản). Ban điều hành đã trình hội đồng quản trị phương án thành lập Chi nhánh công ty với đầy đủ tư cách pháp nhân hoạt động thi công đường sắt dự án tại Myanmar. Hội đồng quản trị đã nhất trí giao cho Ban tổng giám đốc tiến hành thương thảo và ký kết hợp đồng với công ty tại Việt Nam để thực hiện và tư vấn thành lập công ty TNHH MTV tại Myanmar , tư vấn các chính sách chế độ, pháp luật kinh tế..... khi thực hiện tham gia thi công công trình.

3. Thông tin về các bên liên quan: Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Năm 2018, theo thông tin từ Tổng công ty đường sắt Việt Nam thì Bộ giao thông vận tải đã phê duyệt phương án cho Tổng công ty thoái hết vốn Nhà Nước tại Công ty cổ phần công trình 6 bằng phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn

giao dịch chứng khoán Hà Nội . Lộ trình thoái vốn tùy thuộc Tổng công ty thực hiện.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 so sánh được với kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phạm Xuân Huy

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân thua lỗ và chênh lệch lợi nhuận quý 3 năm 2018 so với quý 3 năm 2017 của Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất biến động quá 10(%) như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 rất khó khăn, Công ty thiếu việc làm trầm trọng đặc biệt là mảng thi công công trình xây dựng cơ bản, chi phí bảo hiểm xã hội tăng, sản lượng xây lắp rất thấp. Công tác thanh toán thu vốn công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân.....), ngoài ra Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông đã thi công xong từ năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, không có hiệu quả) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nên kết quả kinh doanh không đạt mục tiêu kế hoạch kinh doanh.

Năm 2018, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm công ăn việc làm cho người lao động, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do thiếu dự án đầu tư cho ngành đường sắt...nên Công ty chưa có lối thoát, kinh doanh tiếp tục thua lỗ. Để đảm bảo sự tồn tại và ổn định công ty trong thời gian tới là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



Phạm Xuân Huy